

Số: 2392/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá  
mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện**

**BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tin học hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng để (b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Công TTĐT của Bộ (để đưa tin);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, THH (140b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Thành Hưng**

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2017

**Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ  
Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2391/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng đánh giá, xếp hạng**

Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện/quận (gọi chung là cấp huyện) và UBND các xã/phường/thị trấn (gọi chung là cấp xã).

**Điều 2. Mục đích, yêu cầu**

1. Mục đích

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử nhằm hướng tới các mục đích sau:

a) Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) xây dựng Chính quyền điện tử của các địa phương;

b) Cho phép UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương áp dụng và tổ chức đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử tại cấp huyện, cấp xã; làm cơ sở chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, phát huy thế mạnh trong việc ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng quản lý, điều hành và phục vụ nhân dân;

c) Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của địa phương về ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử các cấp; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT;) Góp phần cụ thể hóa mô hình Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện.

2. Yêu cầu

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng, kết quả ứng dụng CNTT, mức độ xây dựng Chính quyền điện tử của từng địa phương hàng năm.



## Chương II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### **Điều 3. Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá**

Nội dung Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện bao gồm các hạng mục chính như sau:

1. Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, bao gồm 03 nhóm tiêu chí:

- a) Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- b) Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- c) Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

2. Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, bao gồm 04 nhóm tiêu chí:

- a) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- b) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- c) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- d) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện được quy định tại Phụ lục I Bộ tiêu chí này.

Chi tiết Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã được quy định tại Phụ lục II Bộ tiêu chí này.

#### **Điều 4. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Hàng năm, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham chiếu bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện ban hành tại Bộ tiêu chí này để tổ chức đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện của các huyện, quận, thị xã, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh. Các địa phương có thể điều chỉnh bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá đảm bảo phù hợp với đặc thù địa phương.

2. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

a) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Công văn và mẫu phiếu khảo sát yêu cầu các xã, huyện thuộc địa bàn tỉnh, thành phố cung cấp số liệu về kết quả ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử;

b) Các xã, huyện tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Công văn khảo sát;

c) Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm tra, xác minh số liệu trong thời hạn 120 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các xã, huyện;

d) Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của các xã, huyện trình UBND tỉnh, thành phố duyệt và công bố kết quả.

### 3. Thời hạn đánh giá

Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện đánh giá trong quý IV hàng năm để kịp tổng hợp dữ liệu báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của địa phương về Bộ Thông tin và Truyền thông hàng năm theo quy định.

### Điều 5. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí, quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Bộ tiêu chí này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng, công bố mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện, cấp xã.

### Điều 6. Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện, cấp xã

1. Việc xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng xã, huyện và xếp hạng theo 04 mức độ: Mức I, Mức II, Mức III và Mức IV. Các địa phương đạt điểm dưới Mức IV thì không xếp hạng.

a) Các mức I, II, III và IV đối với Chính quyền điện tử cấp huyện được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Mức độ đạt được</i>					
1	<b>Điểm số tối thiểu</b>	<b>90</b>	<b>84,25</b>	<b>77</b>	<b>70,5</b>
2	Chuyển đổi	90% x5	50% x5	0% x5	0% x5
3	Giao dịch	90% x20	80% x20	75% x20	70% x20
4	Tương tác	90% x35	85% x35	80% x35	70% x35
5	Hiện diện	90% x40	90% x40	85% x40	80% x40
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
1	<b>Điểm số tối thiểu</b>	<b>45</b>	<b>40</b>	<b>37,5</b>	<b>35</b>
2	Hạ tầng	90% x30	80% x30	75% x30	70% x30
3	Nhân lực	90% x12	80% x12	75% x12	70% x12
4	Môi trường	90% x8	80% x8	75% x8	70% x8

b) Các mức I, II, III và IV đối với Chính quyền điện tử cấp xã được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Mức độ đạt được</i>					
1	<b>Điểm số tối thiểu</b>	<b>54/60</b>	<b>50,1/60</b>	<b>43,5/60</b>	<b>38,5/60</b>

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
2	Chuyên đổi	90% x5	50% x5	0% x5	0% x5
3	Giao dịch	90% x10	80% x10	75% x10	70% x10
4	Tương tác	90% x18	85% x18	80% x18	70% x18
5	Hiện diện	90% x27	90% x27	80% x27	70% x27
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
1	<b>Điểm số tối thiểu</b>	<b>27/30</b>	<b>24/30</b>	<b>22,5/30</b>	<b>21/30</b>
2	Hạ tầng	90% x30	80% x30	75% x30	70% x30
3	Nhân lực	90% x12	80% x12	75% x12	70% x12
4	Môi trường	90% x8	80% x8	75% x8	70% x8

2. Thực hiện xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện theo 02 nhóm bao gồm:

- a) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp huyện;
- b) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp xã.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

##### **Điều 7. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã**

1. Chỉ đạo thực hiện khảo sát, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu báo cáo về mức độ Chính quyền điện tử hàng năm theo yêu cầu của cấp tỉnh.

2. Phối hợp và tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.

3. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của địa phương.

##### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì, phối hợp với các địa phương tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của các huyện, quận, thị xã, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ địa phương điện tử theo Bộ tiêu chí này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các huyện, quận, thị xã, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

**Điều 9. Trách nhiệm của Cục Tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông**

Xây dựng, hiệu chỉnh, trình bổ sung, sửa đổi các tiêu chí đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã, cấp huyện phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Cục Tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**



## PHỤ LỤC I

### BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~2392~~ 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện.

#### 1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện bao gồm:

a) Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, gồm 03 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

b) Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, gồm 04 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi.

#### 2. Chi tiết bộ tiêu chí và thang điểm:

##### 2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp huyện (50 tiêu chí/ 50 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			30
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	UBND cấp huyện có kết nối	Có	1	1



STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	mạng truyền số liệu chuyên dùng	Không	0	
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công	Có	1	1
		Không	0	
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ trung tâm HCC và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
9	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	$\geq 1$	1	1
		Không	0	



STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ máy tính/ viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị	Điểm = Tỷ lệ% x	Tỷ lệ%	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	x 1	
24	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
25	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
29	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
30	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>			<b>12</b>
31	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
32	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
33	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy	Điểm = Tỷ lệ% x	Tỷ lệ%	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	môn tin học	Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	$\times 1$	
34	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	$\geq 1$	1	1
		$= 0$	0	
35	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% $\times 1$	1
36	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	$\geq 1$	1	1
		$= 0$	0	
37	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% $\times 1$	1
38	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% $\times 1$	1
39	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% $\times 1$	1
40	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% $\times 1$	1
41	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% $\times 1$	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
42	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>III</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>			<b>8</b>
43	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
44	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1
		Không	0	
45	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
46	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1
		Không	0	
47	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1
		Không	0	
48	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
49	Ban hành văn bản quy định	Có	1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	(hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT	Không	0	
50	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=500tr	1	1
		100 -<500tr	0,5	
		<100tr	0	

**2.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (100 tiêu chí/ 100 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN</b> ( <i>tính minh bạch</i> )			<b>40</b>
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc ( <i>Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm</i> )	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức ( <i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc</i> )	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
	<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>			

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1
		5-11 tháng		
		Dưới 5 tháng		
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>				
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1
		3-7 bài	0.5	
		<3 bài	0	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1
		4-11 bài	0.5	
		<4 bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>				
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1
		Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>				
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư</b>				
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến</b>				
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH</b>				
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
<b>Chuyên mục Thống kê, báo cáo</b>				
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	



STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1
		Không	0	
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	1	1
		Không	0	
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1
		Không	0	
<b>Cấp xã</b>				
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có Công/ trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Công TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>			<b>35</b>

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	<b>Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành – QLVB&amp;ĐH)</b>			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	<b>Ứng dụng chữ ký số</b>			
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Ứng dụng thư điện tử</b>				
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)</b>				
18	Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành Trung tâm HCC tại UBND cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
<b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản</b>				
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1
		Không	0	
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1
		Không	0	
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	1	1
		Không	0	
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có	1	1
		Không	0	
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	1	1
		Không	0	
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1
		Không	0	
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH</b>			<b>20</b>
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng,Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		luôn $\leq 1$ )		
14	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND quận/ huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND quận/ huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND quận/ huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		(Điểm luôn $\leq 1$ )		
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI</b>			<b>5</b>
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp huyện (1 cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Có	1	1
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Tổng điểm</b>				<b>100</b>



**PHỤ LỤC II**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN**  
**ĐIỆN TỬ CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 139/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã.

**1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp xã bao gồm các hạng mục chính như sau:**

a) Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, bao gồm 03 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

b) Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, bao gồm 04 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi.

**2. Chi tiết cho điểm các tiêu chí dưới đây:**

**2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử (30 tiêu chí/ 30 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			30
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	09/2015/QĐ-TTg)			
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	
		Không	0	
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
9	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
10	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
15	Số máy Scan	$\geq 1$	1	1
		0	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
16	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa(Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm) (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>			<b>12</b>
21	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Có Không	1 0	1
22	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có Không	1 0	1
23	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã trong năm	>=1 0	1 0	1
24	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
25	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm	>= 10% CBCC cấp xã < 10% CBCC cấp xã	1 0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>III</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>			<b>8</b>
26	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT - CIO và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
27	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
28	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1
		Không	0	
29	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
30	Ngân sách chi CNTT trong năm	$\geq 30.000.000$	1	1
		$<30.000.000$	0	

**2.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN</b> (tính minh bạch) trên Cổng/ Trang TTĐT			<b>27</b>
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản hồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>				
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0.5	
		Dưới 5 tháng	0	
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0.5	
		Dưới 5 tháng	0	
<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>				
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0.5	
		<3 bài	0	
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0.5	
		<3 bài	0	
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0.5	
		<3 bài	0	
13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
	<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>			
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>			
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	<b>Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư</b>			
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến</b>			
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
20	DVC TT mức độ 3	$\geq 30\%$	1	1
		10% - <30%	0,5	
		<10%	0	
21	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
	<b>Chuyên mục Thống kê, báo cáo</b>			
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1
		Không	0	
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1
		Không	0	
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>			<b>18</b>
	<b>Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành (QLVB &amp; ĐH)</b>			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB &ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB &ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB &ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống QLVB &ĐH/ Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Ứng dụng chữ ký số</b>				
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Ứng dụng thư điện tử</b>				
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC</b> (phần mềm một cửa/ TTHCC)				
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có	1	1
		Không	0	



STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa / Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
<b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản</b>				
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
15	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1
		Không	0	
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1
		Không	0	
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1
		Không	0	
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH</b>			<b>10</b>
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3,4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3,4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI</b>			<b>5</b>
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (1 cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã- huyện nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Tổng điểm</b>				<b>60</b>